



KOREA NOW · EMERGENCY PHRASE GUIDE

Tiếng Hàn Khẩn Cấp An Toàn · Hàn Quốc

Tiếng Hàn thiết yếu trong các tình huống khẩn cấp



도와주세요!

Do-wa-ju-se-yo!

HELP ME!

CÂ U TÔI VẬ I!

살려주세요!

Sal-lyeo-ju-se-yo!

SAVE ME!

CÂ U TÔI!

위험해요!

Wi-heom-hae-yo!

DANGER!

NGUY HIẬ M!

불이야!

Bul-i-ya!

FIRE!

CHÁY!

119에 전화해 주세요

Il-il-gu-e jeon-hwa-hae ju-se-yo

Call 119 (ambulance/fire)

GÂ i 119

112에 전화해 주세요

Il-il-i-e jeon-hwa-hae ju-se-yo

Call 112 (police)

GÂ i 112

구급차 불러주세요

Gu-geup-cha bul-leo-ju-se-yo

Call an ambulance

GÂ i xe cÂ p cÂ u

1330 전화해 주세요

Il-sam-sam-gong jeon-hwa-hae ju-se-yo

Call 1330 Tourism Helpline

GÂ i 1330

통역사 필요해요

Tong-yeok-sa pil-lyo-hae-yo

I need an interpreter

Tôi cÂ n phiên dÂ ch

영어 할 수 있어요?

Yeong-eo hal su iss-eo-yo?

Do you speak English?

BÂ n nói tiÂ ng Anh không?

빨리 와주세요

Bbal-li wa-ju-se-yo

Come quickly

□ □ **n nhanh**

□ **CULTURE TIP**

Số khẩn cấp 119 ở Hàn Quốc cho cứu hộ và cứu hỏa. 112 chỉ là cảnh sát. 1330 là đường dây trợ giúp 24/7 bằng tiếng Anh và tiếng Việt.



아파요

A-pa-yo

I'm sick / It hurts

Tôi bị đau

머리가 아파요

Meo-ri-ga a-pa-yo

Headache

Đau đầu

배가 아파요

Bae-ga a-pa-yo

Stomachache

Đau bụng

열이 있어요

Yeol-i iss-eo-yo

I have a fever

Tôi bị sốt

어지러워요

Eo-ji-reo-wo-yo

I feel dizzy

Tôi chóng mặt

숨이 막혀요

Sum-i mak-hyeo-yo

Can't breathe

Tôi không thể thở được

알레르기 반응이에요

Al-le-reugi ban-eung-i-e-yo

Allergic reaction

Phản ứng dị ứng

다쳤어요

Da-chyeoss-eo-yo

I'm injured

Tôi bị thương

피가 나요

Pi-ga na-yo

I'm bleeding

Tôi đang chảy máu

심장 질환이 있어요

Sim-jang jil-hwan-i iss-eo-yo

Heart condition

Tôi có bệnh tim

당뇨가 있어요

Dang-nyo-ga iss-eo-yo

I have diabetes

Tôi bị tiểu đường

임신 중이에요

Im-sin jung-i-e-yo

I'm pregnant

Tôi đang mang thai

☐ CULTURE TIP

Hàn Quốc có hệ thống y tế xu hướng sử dụng tiếng Anh. Phòng khám có thể tiếp nhận và chi phí hợp lý. Xu hướng thăm bệnh ở bệnh viện và yêu cầu bác sĩ nói tiếng Anh.



병원이 어디예요?

Byeong-won-i eo-di-ye-yo?

Where is the hospital?

Bành việnn nàđâu?

응급실이 어디예요?

Eung-geup-sil-i eo-di-ye-yo?

Emergency room?

Phòng cấp cứu nàđâu?

의사 선생님 불러주세요

Eui-sa seon-saeng-nim bul-leo-ju-se-yo

Call a doctor

Gọi bác sĩ

영어 통역 있어요?

Yeong-eo tong-yeok iss-eo-yo?

English interpreter?

Có phiên dịch tiếng Anh không?

여행자 보험 있어요

Yeo-haeng-ja bo-heom iss-eo-yo

I have travel insurance

Tôi có bảo hiểm du lịch

여기가 많이 아파요

Yeo-gi-ga man-i a-pa-yo

It hurts a lot here

Ở đây đau lắm

처방전 주세요

Cheo-bang-jeon ju-se-yo

Prescription please

Cho tôi đơn thuốc

입원해야 해요?

Ib-won-hae-ya hae-yo?

Need hospitalization?

Tôi có phải nhập viện không?

진단서 주세요

Jin-dan-seo ju-se-yo

Medical certificate

Giấy chứng nhận y tế

보험 서류 필요해요

Bo-heom seo-ryu pil-lyo-hae-yo

Need insurance documents

Cần tài liệu bảo hiểm

☐ CULTURE TIP

Bệnh viện lớn có Trung tâm bệnh nhân quốc tế với nhân viên nói tiếng Anh. Phòng khám nhỏ hơn. Xét trình độ chi phí và báo hiểm du lịch.



약국이 어디예요?

Yak-guk-i eo-di-ye-yo?

Where is the pharmacy?

Nhà thu□ c □ đâu?

24시간 약국 있어요?

I-sip-sa-si-gan yak-guk iss-eo-yo?

24-hour pharmacy?

Có nhà thu□ c 24h không?

이 약 있어요?

I yak iss-eo-yo?

Do you have this medicine?

Có thu□ c này không?

진통제 주세요

Jin-tong-je ju-se-yo

Painkiller please

Cho tôi thu□ c gi□ m đau

소화제 주세요

So-hwa-je ju-se-yo

Digestive medicine

Thu□ c tiêu hóa

감기약 주세요

Gam-gi-yak ju-se-yo

Cold medicine

Thu□ c c□ m

반창고 주세요

Ban-chang-go ju-se-yo

Bandage please

B□ ng dán

하루에 몇 번 먹어요?

Ha-ru-e myeot beon meog-eo-yo?

How many times a day?

M□ y l□ n m□ t ngày?

부작용이 있어요?

Bu-jak-yong-i iss-eo-yo?

Side effects?

Có tác d□ ng ph□ không?

처방전 없이 살 수 있어요?

Cheo-bang-jeon eobs-i sal su iss-eo-yo?

Without prescription?

Không c□ n đ□ n thu□ c không?

□ CULTURE TIP

Tìm địa điểm chụp ảnh xanh () — đó là nhà thu mua nhạc. Hoạt động từ 9h-22h. Ban đêm tìm 24시간 약국 trên Naver Maps.



경찰서가 어디예요?

Gyeong-chal-seo-ga eo-di-ye-yo?

Police station?

☐ ☐ n c☐ nh sát ☐ đâu?

신고하고 싶어요

Sin-go-ha-go sip-eo-yo

I want to report

Tôi mu☐ n trình báo

도난 신고하고 싶어요

Do-nan sin-go-ha-go sip-eo-yo

I want to report theft

Tôi mu☐ n trình báo tr☐ m c☐ p

영어 할 수 있는 분 있어요?

Yeong-eo hal su iss-neun bun iss-eo-yo?

English speaker here?

Có ai nói ti☐ ng Anh không?

신고서 써야 해요?

Sin-go-seo sseo-ya hae-yo?

Need to fill a report?

C☐ n đi☐ n báo cáo không?

대사관에 연락할게요

Dae-sa-gwan-e yeol-lak-hal-ge-yo

I'll contact my embassy

Tôi s☐ liên h☐ đ☐ i s☐ quán

보험 서류 필요해요

Bo-heom seo-ryu pil-lyo-hae-yo

Need insurance documents

C☐ n tài li☐ u b☐ o hi☐ m

목격자가 있어요

Mok-gyeok-ja-ga iss-eo-yo

There are witnesses

Có nhân ch☐ ng

☐ CULTURE TIP

Hàn Qu☐ c là m☐ t trong nh☐ ng qu☐ c gia an toàn nh☐ t th☐ gi☐ i. C☐ nh sát th☐ ☐ ng r☐ t h☐ tr☐ du khá H☐ u h☐ t đ☐ n c☐ nh sát l☐ n có nhân viên nói đ☐ ☐ c ti☐ ng Anh.



지갑 잃어버렸어요

Ji-gab il-eo-beo-lyeoss-eo-yo

Lost my wallet

Tôi b^ỏ m^ỏ t^{úi} ví

핸드폰 잃어버렸어요

Haen-deu-pon il-eo-beo-lyeoss-eo-yo

Lost my phone

Tôi m^ỏ t^đi^đi^đi^đ n^ho^đi^đ

여권 잃어버렸어요

Yeo-gwon il-eo-beo-lyeoss-eo-yo

Lost my passport

Tôi m^ỏ t^hộ^{ch}i^đi^đ u

가방 도난당했어요

Ga-bang do-nan-dang-haess-eo-yo

Bag was stolen

Túi c^ả a^đo^đi^đ b^ỏ c^ả p

분실물 센터 어디예요?

Bun-sil-mul sen-teo eo-di-ye-yo?

Where is lost & found?

Trung tâm đ^o th^o t^l c^ả đ^{âu}?

대사관 전화번호 알려주세요

Dae-sa-gwan jeon-hwa-beon-ho al-lyeo-ju-se-yo

Embassy number please

Cho tôi s^ố đ^ố i^ố quán

카드 분실 신고할게요

Ka-deu bun-sil sin-go-hal-ge-yo

Reporting lost card

Báo m^ỏ t^hộ

□ CULTURE TIP

Hàn Qu^{ốc} c^ó h^ệ th^{ống} ng^hộ t^l c^ả đ^ể v^{ào} t^hộ t^hộ gi^ữ i^ố th^o t^l c^ả trên tàu đⁱ n^h: 02-6110-
Quên đ^ể trên taxi: liên h^ệ Kakao T.



교통사고 났어요

Gyo-tong-sa-go nass-eo-yo

Traffic accident

Tai nạn giao thông

보험이 있어요

Bo-heom-i iss-eo-yo

I have insurance

Tôi có bảo hiểm

사진 찍어도 돼요?

Sa-jin jjig-eo-do dwae-yo?

Can I take photos?

Chụp ảnh được không?

목격자가 있나요?

Mok-gyeok-ja-ga inn-na-yo?

Any witnesses?

Có nhân chứng không?

다친 사람 있어요

Da-chin sa-ram iss-eo-yo

Someone is injured

Có người bị thương

견인차 불러주세요

Gyeon-in-cha bul-leo-ju-se-yo

Call a tow truck

Gọi xe kéo

상대방 정보 필요해요

Sang-dae-bang jeong-bo pil-lyo-hae-yo

Need other party's info

Cần thông tin bên kia

CULTURE TIP

Tai nạn giao thông: Không di chuyển xe trừ khi chứng minh được. Chụp ảnh hiện trường. Trao đổi thông tin bảo hiểm. Gọi 112 cho cảnh sát.



☐ 119

Il-il-gu

Fire & Ambulance (소방서/구급대)

C☐ u h☐ a & C☐ p c☐ u

☐ 112

Il-il-i

Police (경찰청)

C☐ nh sát

☐ 1330

Il-sam-sam-gong

Korea Tourism Helpline (영어/중국어/일본어/베트남어)

☐ ☐ ☐ ng dây du l☐ ch (Anh, TQ, Nh☐ t, Vi☐ t)

☐ 120

Il-i-gong

Seoul General Inquiries (다산콜센터)

T☐ v☐ n chung Seoul

☐ 182

Il-pal-i

Foreign Resident Support (외국인종합안내센터)

H☐ tr☐ ng☐ ☐ i n☐ ☐ c ngoài

☐ Papago

Pa-pa-go

Best Korean translation app

App d☐ ch t☐ t nh☐ t

☐ Naver Maps

Ne-i-beo Ji-do

Navigation in Korea

B☐ n đ☐ ☐ Hàn Qu☐ c

☐ CULTURE TIP

L☐ u các s☐ này vào đ☐ n tho☐ i NGAY BÂY GI☐ . ☐ ☐ ☐ ng dây h☐ tr☐ du l☐ ch 1330 r☐ t có giá tr☐ — h☐ ti☐ ng Anh, ti☐ ng Nh☐ t, ti☐ ng Trung và ti☐ ng Vi☐ t.

□ EMERGENCY NUMBERS — KOREA

Blank area for notes or additional information.

QUICK EMERGENCY PHRASES / 긴급 표현

도와주세요!

119에 전화해 주세요

구급차 불러주세요

경찰 불러주세요

www.travelandcamp.co.kr